



Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày cùng ngày.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Mai Phương	Thành viên
Ông Phạm Tùng Lâm	Thành viên
Ông Ngô Kim Sơn	Thành viên
Bà Vũ Thị Hương Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	
Ông Hà Quang Tuấn	Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát	
Bà Đặng Thị Thanh Nga	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Thu	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Hà Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính của
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Số 17-11-047

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”), lập vào ngày 30 tháng 3 năm 2018, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 6 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên

Khoản đầu tư vào đơn vị khác

Chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 6 – Các khoản đầu tư vào đơn vị khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sữa Tự Nhiên với số tiền là 27.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 18,00% tổng vốn góp. Do giới hạn phạm vi kiểm toán, chúng tôi đã không tiếp cận được thông tin tài chính và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Sữa Tự Nhiên. Do vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư nêu trên hay không.

Giá trị có thể thu hồi của khoản trả trước cho người bán và tạm ứng

Chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 8 – Trả trước cho người bán, bao gồm trong tổng giá trị trả trước cho người bán là khoản trả trước cho Công ty TNHH Việt Phát với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 87.993.863.636 VNĐ

và thuyết minh số 9 – Phải thu khác, trong tổng giá trị khoản mục Phải thu khác, Công ty có một số khoản tạm ứng cho các nhân viên đã nghỉ việc và các nhân viên hiện đang làm việc với khoản tạm ứng lâu ngày tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có tổng giá trị lần lượt là 29.894.811.381 VNĐ và 3.125.443.165 VNĐ. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu này. Do đó chúng tôi không thể xác định được khả năng thu hồi các khoản mục nêu trên, cũng như các ảnh hưởng, nếu có, đến các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Tính hiện hữu, tính đầy đủ và giá trị có thể thu hồi của khoản mục hàng tồn kho

Chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 11, Công ty có ghi nhận số dư Hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị lần lượt là 144.483.892.759 VNĐ và 113.622.557.134 VNĐ. Với các tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể xác định được tính hiện hữu, tính đầy đủ và giá trị có thể thu hồi của số dư hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 bằng các thủ tục thay thế khác.

Tính hiện hữu và giá trị có thể thu hồi của một số tài sản

Chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 12, 13 và 15 – Chi phí trả trước, Tài sản cố định hữu hình và Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Do giới hạn phạm vi kiểm toán và với các tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể xác định được tính hiện hữu và giá trị có thể thu hồi của một số tài sản bao gồm bò sữa thuộc tài sản cố định, tủ mát thuộc chi phí trả trước dài hạn và bê non thuộc chi phí xây dựng cơ bản dở dang, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 3,1 tỷ VNĐ, 188 triệu VNĐ và 600 triệu VNĐ và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị lần lượt là 3,5 tỷ VNĐ, 3,1 tỷ VNĐ, và 600 triệu VNĐ, đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Chi phí trả trước dài hạn

Chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 12 – Chi phí trả trước. Công ty đang ghi nhận chi phí quảng cáo tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn với giá trị là 4.669.815.981 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Theo quy định tại Điều 47 - Thông tư 200/2014/TT-BTC – Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, khoản mục chi phí quảng cáo cần được ghi nhận là chi phí khi phát sinh, thay vì ghi trên khoản mục chi phí trả trước và thực hiện phân bổ trong vòng 3 năm như Công ty đang áp dụng theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc về lợi ích tương lai của chi phí quảng cáo này đối với doanh thu bán hàng của Công ty. Nếu ghi nhận đúng theo quy định của Thông tư 200, chi phí quảng cáo cần ghi nhận thêm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 tương ứng là 1.655.964.714 VNĐ và 4.567.377.483 VNĐ, sẽ dẫn đến tăng thêm chi phí bán hàng và giảm lợi nhuận trước thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 1.655.964.714 VNĐ và 4.567.377.483 VNĐ.

Số dư của các khoản mục phải trả người bán

Chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 16 – Khoản mục Phải trả người bán ngắn hạn. Bao gồm trong tổng giá trị khoản mục Phải trả nhà cung cấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm

2016 được trình bày trên Bảng cân đối kế toán có khoản phải trả cho các hộ nông dân với giá trị lần lượt là 13.861.781.790 VNĐ và 19.853.755.945 VNĐ, khoản phải trả cho Công ty Thiết bị Hàng Châu (Trung Quốc) với giá trị lần lượt là 1.453.019.052 VNĐ và 1.453.019.052 VNĐ, và các khoản phải trả không nhận được thư xác nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với giá trị là 13.616.016.365 VNĐ. Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi không thể xác minh được tính hiện hữu, tính đầy đủ của của các số dư này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bằng các thủ tục thay thế khác.

Các khoản tiền phạt và chậm nộp thuế

Theo Thông báo mới nhất số 864/TB-CCT-QLN ngày 16 tháng 1 năm 2018 của Chi cục Thuế huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, số tiền chậm nộp và số tiền phạt hành chính trong lĩnh vực thuế lần lượt là 10.492.976.459 VNĐ và 168.884.544 VNĐ. Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với Chi cục Thuế huyện Mê Linh để xác định chính xác số tiền chậm nộp và tiền phạt thuế. Các khoản chậm nộp và phạt hành chính nêu trên chưa được ghi nhận vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Việc ghi nhận thêm các khoản chậm nộp và phạt hành chính nêu trên sẽ làm tăng Chi phí khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh, giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tăng khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thêm là 10.661.861.003 VNĐ.

Các khoản tiền lãi phạt của Cơ quan Bảo hiểm


Theo Thông báo Kết quả đóng Bảo hiểm xã hội (“BHXH”), Bảo hiểm Y tế (“BHYT”), Bảo hiểm Thất nghiệp (“BHTN”) tháng 12 năm 2017 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Vĩnh Phúc ngày 21 tháng 12 năm 2017, số tiền lãi phạt là 2.117.644.280 VNĐ. Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với Cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Vĩnh Phúc để xác định tính chính xác của số tiền lãi phạt nêu trên. Các khoản lãi phạt nêu trên chưa được ghi nhận vào báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Việc ghi nhận thêm các khoản lãi phạt nêu trên sẽ làm tăng Chi phí khác và lỗ trước thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh và khoản mục Phải trả khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.117.644.280 VNĐ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng, nếu có, của các vấn đề nêu trong đoạn *Cơ sở ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên*, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ với các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)


Lê Thế Việt
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 0821-2018-068-1
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2018


Nguyễn Địch Dũng
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 2484-2014-068-1
Kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	327.295.926.153	288.193.668.277
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	4.868.765.279	1.825.264.444
Tiền		111	4.868.765.279	1.825.264.444
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	120	11.835.000	11.835.000
Chứng khoán kinh doanh		121	132.600.000	132.600.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122	(120.765.000)	(120.765.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	175.072.271.802	168.379.282.999
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	45.603.339.167	58.569.864.589
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	110.918.038.394	93.855.252.623
Phải thu ngắn hạn khác	9	135	36.190.582.112	29.682.956.488
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	136	(17.763.671.214)	(13.852.774.044)
Tài sản thiếu chờ xử lý		137	123.983.343	123.983.343
Hàng tồn kho	11	140	144.483.892.759	113.622.557.134
Hàng tồn kho		141	144.483.892.759	113.622.557.134
Tài sản ngắn hạn khác		150	2.859.161.313	4.354.728.700
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	794.819.591	2.066.044.524
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	904.307.793	2.288.684.176
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	1.160.033.929	-
Tài sản dài hạn		220	131.690.545.631	146.593.526.785
Tài sản cố định		220	96.061.866.355	100.350.597.632
Tài sản cố định hữu hình	13	221	95.041.635.021	99.176.468.282
- Nguyên giá		222	228.783.650.118	217.631.454.164
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(133.742.015.097)	(118.454.985.882)
Tài sản cố định vô hình	14	227	1.020.231.334	1.174.129.350
- Nguyên giá		228	1.606.338.943	1.606.338.943
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(586.107.609)	(432.209.593)
Tài sản dở dang dài hạn		240	1.199.330.000	5.478.708.344
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	242	1.199.330.000	5.478.708.344
Đầu tư tài chính dài hạn	6	250	26.466.117.578	26.466.117.578
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	27.000.000.000	27.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(533.882.422)	(533.882.422)
Tài sản dài hạn khác		260	7.963.231.698	14.298.103.231
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	7.963.231.698	14.298.103.231
Tổng tài sản		270	458.986.471.784	434.787.195.062

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	269.434.569.398	225.271.546.082
Nợ ngắn hạn		310	260.366.091.505	209.786.357.325
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	42.091.593.346	59.423.325.528
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	312	18.256.713.606	8.868.518.282
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	313	3.121.876.312	5.233.747.783
Phải trả người lao động	19	314	2.075.075.863	2.197.332.667
Chi phí phải trả ngắn hạn	20	315	1.469.787.671	1.994.684.479
Phải trả ngắn hạn khác	21	319	8.703.429.007	6.032.620.624
Vay ngắn hạn	22	320	184.647.615.700	126.036.127.962
Nợ dài hạn		330	9.068.477.893	15.485.188.757
Vay dài hạn	22	338	9.068.477.893	15.485.188.757
Vốn chủ sở hữu		400	189.551.902.386	209.515.648.980
Vốn chủ sở hữu		410	189.551.902.386	209.515.648.980
Vốn góp của chủ sở hữu	23,24	411	200.000.000.000	200.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	23	412	4.597.500.000	4.597.500.000
Vốn khác của chủ sở hữu	23	414	1.160.418.827	1.160.418.827
Quỹ đầu tư phát triển	23	418	3.817.286.084	3.817.286.084
Lỗi lũy kế	23	421	(20.023.302.525)	(59.555.931)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước		421a	(184.987.645)	(1.691.676.568)
- (Lỗi)/LNST chưa phân phối năm nay		421b	(19.838.314.880)	1.632.120.637
Tổng nguồn vốn		440	458.986.471.784	434.787.195.062

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2018



Hà Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Phạm Tùng Lâm
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hòa
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	01	167.885.918.475	226.387.824.948
Các khoản giảm trừ doanh thu	27	02	(5.388.003.438)	(11.267.177.044)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	162.497.915.037	215.120.647.904
Giá vốn hàng bán	28,33	11	(120.744.417.710)	(155.783.001.921)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	41.753.497.327	59.337.645.983
Doanh thu hoạt động tài chính		21	6.260.855	21.748.741
Chi phí tài chính	29	22	(9.614.499.837)	(9.051.756.235)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(9.293.673.069)	(8.783.165.364)
Chi phí bán hàng	30,33	25	(35.461.634.444)	(33.773.556.493)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31,33	26	(14.585.645.642)	(14.486.491.056)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	(17.902.021.741)	2.047.590.940
Thu nhập khác		31	78.368.357	889.130.009
Chi phí khác	32	32	(825.052.959)	(812.847.051)
(Lỗ)/lợi nhuận khác		40	(746.684.602)	76.282.958
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		50	(18.648.706.343)	2.123.873.898
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	51	-	(491.753.261)
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		60	(18.648.706.343)	1.632.120.637
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	70	(932)	82

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Hà Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Phạm Tùng Lâm
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hòa
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế		01	(18.648.706.343)	2.123.873.898
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	15.440.927.231	13.094.608.832
Thay đổi các khoản dự phòng		03	3.910.897.170	2.694.982.466
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	(207.503.829)	476.293
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(6.260.855)	(21.748.741)
Chi phí lãi vay		06	9.293.673.069	8.783.165.364
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	9.783.026.443	26.675.358.112
Thay đổi các khoản phải thu		09	(10.379.543.519)	(19.324.536.673)
Thay đổi hàng tồn kho		10	(30.861.335.625)	(55.959.188.912)
Thay đổi các khoản phải trả		11	(11.412.553.075)	27.869.858.171
Thay đổi chi phí trả trước		12	7.606.096.466	(4.633.137.885)
Tiền lãi vay đã trả		14	(9.293.673.069)	(8.783.165.364)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(1.600.583.859)	(354.681.869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(46.158.566.238)	(34.509.494.420)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(2.998.970.656)	(47.273.449.151)
Tiền thu lãi nhận được		27	6.260.855	21.748.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(2.992.709.801)	(47.251.700.410)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	250.117.493.755	262.814.491.095
Tiền trả nợ gốc vay		34	(197.922.716.881)	(192.326.351.999)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông		36	-	(7.220.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	52.194.776.874	70.480.919.096
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	3.043.500.835	(11.280.275.734)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	1.825.264.444	13.106.016.471
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	-	(476.293)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	4.868.765.279	1.825.264.444

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2018



Hà Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Phạm Tùng Lâm
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hòa
Người lập

Bản thuyết minh các báo cáo tài chính

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2001 dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0103000592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhiều lần và lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 15 đề ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 15 đề ngày 22 tháng 12 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VNĐ, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm khác làm từ sữa, chế biến nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km9, Đường Bắc Thăng Long – Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 206 nhân viên (31 tháng 12 năm 2016: 235 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ kỹ thuật tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán được nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh kiếm lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập dựa khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ cho mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị thị trường của các loại chứng khoán xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Lãi/lỗ từ giao dịch bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị của chứng khoán kinh doanh bị bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-20
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải	6-7
Thiết bị dụng cụ quản lý	5-7
Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	12
Tài sản cố định khác	3-5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 - 10 năm.

4.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 đến 3 năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Theo Nghị định số 44/2017/NĐ-CP ban hành bởi chính Phủ ngày 14 tháng 4 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.17 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong

năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.20 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phụ lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông chủ chốt, thành viên Ban Giám đốc và các công ty liên kết của công ty.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.22 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.23 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.24 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán (“các sự kiện điều chỉnh”) được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.25 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	1.291.848.065	1.305.176.364
Tiền gửi ngân hàng	3.576.917.214	520.088.080
	4.868.765.279	1.825.264.444

6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán (“CK”) kinh doanh

Công ty	Mã CK	Giá gốc	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016		
			Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	SD9	132.600.000	11.835.000	(120.765.000)	132.600.000	11.835.000	(120.765.000)
		132.600.000	11.835.000	(120.765.000)	132.600.000	11.835.000	(120.765.000)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	%	%	%	%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Sữa Tự Nhiên	18,00	18,00	16,27	16,27

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Sữa Tự Nhiên	27.000.000.000	(533.882.422)	27.000.000.000	(533.882.422)
	27.000.000.000	(533.882.422)	27.000.000.000	(533.882.422)

Công ty Cổ phần Sữa Tự nhiên ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2012 dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0312087253 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2012. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhiều lần và lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 2 đề ngày 19 tháng 3 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 166.000.000.000 VNĐ, được chia thành 16.600.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ sữa, các sản phẩm khác làm từ sữa, và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 1, số 60 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

7. Phải thu của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Triển khai Công nghệ mới	5.072.113.620	6.614.402.264
Hộ Kinh Doanh cá thể Vũ Gia	3.052.064.605	4.878.540.770
Công ty TNHH Welstory Việt Nam	-	3.223.083.600
Công ty Cổ phần Thiết bị và ô tô Việt Nam	4.365.927.987	4.665.927.987
Công ty TNHH TM Vận Tải Đức Hoàng	972.612.432	972.612.432
Phải thu khác	21.625.199.881	23.690.224.780
	35.087.918.525	44.044.791.833
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Công ty TNHH Việt Phát	1.549.501.003	1.549.501.003
Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên	8.965.919.639	11.645.121.039
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	-	1.330.450.714
	10.515.420.642	14.525.072.756
	45.603.339.167	58.569.864.589

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Trả trước cho bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	1.004.586.125	3.094.586.125
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	-	4.200.892.691
Công ty TNHH TM PHP Việt Nam	6.607.405.450	76.835.000
Khác	9.900.723.591	14.084.317.647
	17.512.715.166	21.456.631.463
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	5.411.459.592	4.171.121.160
Công ty TNHH Việt Phát (*)	87.993.863.636	68.227.500.000
	93.405.323.228	72.398.621.160
	110.918.038.394	93.855.252.623

(*) Thể hiện khoản tiền ứng trước cho Công ty TNHH Việt Phát theo Hợp đồng số 01/2014/HĐKT/CBMBĐTHDA ký ngày 27 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội và Công ty TNHH Việt Phát, nhằm thực hiện các hoạt động ban đầu liên quan đến Dự án Thuê đất trồng cỏ nuôi bò sữa tự nhiên tại khu đất bãi ven sông Hồng, xã Văn Khê, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội của Công ty. Dự án được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương đầu tư

theo Quyết định số 5810/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2014, và chấp thuận bổ sung quy mô dự án theo Quyết định số 4910/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2015. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Dự án chưa đi vào hoạt động.

9. Phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên (*)		
Hồ Thị Bình	1.514.058.380	1.514.058.380
Hoàng Văn Thuật	6.464.141.038	5.501.543.155
Phạm Tùng Lâm (Thuyết minh 36)	15.868.652.465	11.767.772.965
Các nhân viên khác	6.047.959.498	4.612.635.313
	29.894.811.381	23.396.009.813
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên (Thuyết minh 36)	3.730.180.377	3.730.180.377
Công ty CP Bao bì Nhựa Đức Tấn - Sài Gòn	300.000.000	1.000.000.000
Công ty Tetra Pak Indo- China	928.242.463	928.242.463
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	21.905.387	465.800.931
Phải thu khác	1.315.442.504	162.722.904
	6.295.770.731	6.286.946.675
	36.190.582.112	29.682.956.488

(*) Các khoản tạm ứng cho nhân viên để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty Cổ phần Thiết bị và ô tô Việt Nam	4.365.927.987	(4.365.927.987)	4.665.927.987	(4.665.927.987)
Công ty CP Bao bì Nhựa Đức Tấn - Sài Gòn	300.000.000	(300.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Khách hàng khác	20.585.775.837	(13.097.743.227)	9.048.669.351	(8.186.846.057)
	25.251.703.824	(17.763.671.214)	14.714.597.338	(13.852.774.044)

11. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	80.123.234.312	63.376.698.866
Công cụ, dụng cụ	14.811.373.906	15.064.074.332
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	318.035.998	122.192.189
Hàng hóa	8.110.200.158	8.110.200.158
Thành phẩm	41.121.048.385	26.949.391.589
	144.483.892.759	113.622.557.134

12. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	310.250.871	1.897.782.974
Khác	484.568.720	168.261.550
	794.819.591	2.066.044.524
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí quảng cáo	4.669.815.981	8.065.879.951
Công cụ, dụng cụ	1.529.246.702	1.952.325.591
Chi phí xuất tử mát cho nhà phân phối mượn	188.259.045	3.149.620.239
Khác	1.575.909.970	1.130.277.450
	7.963.231.698	14.298.103.231
	8.758.051.289	16.364.147.755

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá							
1 tháng 1 năm 2017	33.546.475.039	172.808.563.488	5.508.175.488	1.057.365.149	35.875.000	4.675.000.000	217.631.454.164
Mua trong năm	-	5.367.150.500	-	-	-	-	5.367.150.500
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.154.545.454	3.630.500.000	-	-	-	-	5.785.045.454
31 tháng 12 năm 2017	35.701.020.493	181.806.213.988	5.508.175.488	1.057.365.149	35.875.000	4.675.000.000	228.783.650.118
Giá trị khấu hao lũy kế							
1 tháng 1 năm 2017	(24.309.411.148)	(87.124.059.104)	(4.939.075.461)	(892.463.937)	(28.699.984)	(1.161.276.248)	(118.454.985.882)
Khấu hao trong năm	(1.520.766.051)	(13.181.075.186)	(122.533.320)	(56.836.524)	(7.175.016)	(398.643.118)	(15.287.029.215)
31 tháng 12 năm 2017	(25.830.177.199)	(100.305.134.290)	(5.061.608.781)	(949.300.461)	(35.875.000)	(1.559.919.366)	(133.742.015.097)
Giá trị còn lại							
1 tháng 1 năm 2017	9.237.063.891	85.684.504.384	569.100.027	164.901.212	7.175.016	3.513.723.752	99.176.468.282
31 tháng 12 năm 2017	9.870.843.294	81.501.079.698	446.566.707	108.064.688	-	3.115.080.634	95.041.635.021

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có một số tài sản với nguyên giá khoảng 66,4 tỷ đồng, đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (31 tháng 12 năm 2016: 56,1 tỷ VNĐ), nhưng vẫn đang sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là khoảng 62,21 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2016: 69,46 tỷ đồng) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 22).

14. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền thương hiệu VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2017	47.912.943	1.558.426.000	1.606.338.943
31 tháng 12 năm 2017	47.912.943	1.558.426.000	1.606.338.943
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2017	(46.289.530)	(385.920.063)	(432.209.593)
Khấu hao trong năm	(1.623.413)	(152.274.603)	(153.898.016)
31 tháng 12 năm 2017	(47.912.943)	(538.194.666)	(586.107.609)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2017	1.623.413	1.172.505.937	1.174.129.350
31 tháng 12 năm 2017	-	1.020.231.334	1.020.231.334

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 nhưng vẫn còn sử dụng là 271.848.943 VNĐ (31 tháng 12 năm 2016: 271.848.943 VNĐ).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Số dư đầu năm	5.478.708.344	10.009.530.698
Tăng trong năm	2.154.545.454	40.493.686.481
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13)	(5.785.045.454)	(45.024.508.835)
Xóa sổ	(648.878.344)	-
Số dư cuối năm	1.199.330.000	5.478.708.344

Trong đó:

- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	73.350.000
- Sửa chữa hệ thống nước	-	458.141.691
- Hệ thống bồn chứa sữa	-	3.406.930.000
- Sửa chữa nhà xưởng	-	117.386.653
- Bê tơ	600.000.000	600.000.000
- Phí bản quyền phần mềm	405.180.000	405.180.000
- Bơm hệ thống bồn chứa	-	144.000.000
- Tài sản xây dựng cơ bản dở dang khác	194.150.000	273.720.000

16. Phải trả người bán

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán là bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Dịch vụ M & T	6.377.544.940	6.577.544.940
Công ty Cổ Phần Tetra Pak Việt Nam	1.218.466.505	2.592.583.132
Công ty TNHH Công Nghệ Đức Việt	3.730.297.890	-
Nhà cung cấp khác	30.753.284.011	50.241.197.456
	42.079.593.346	59.411.325.528
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên	12.000.000	12.000.000
	12.000.000	12.000.000
	42.091.593.346	59.423.325.528

17. Người mua trả tiền trước

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Khách hàng ứng trước là bên thứ ba		
Cơ Sở Sản xuất Hải Nguyên	1.033.272.728	5.479.999.998
Công Ty TNHH Thương Mại & Sản Xuất Thực Phẩm Minh Đức	-	1.769.999.986
Faizan Technical Associates	6.664.950.550	-
Công ty TNHH Tuấn Linh Phúc Hải	-	155.258.193
Khác	4.280.084.728	1.111.002.407
	11.978.308.006	8.516.260.584
Khách hàng ứng trước là bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	6.278.405.600	352.257.698
	6.278.405.600	352.257.698
	18.256.713.606	8.868.518.282

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	272.727.360
Thuế thu nhập doanh nghiệp	149.699.581	1.750.283.440
Thuế thu nhập cá nhân	2.626.200.879	2.857.864.331
Thuế khác	345.975.852	352.872.652
	3.121.876.312	5.233.747.783

19. Phải trả người lao động

Thẻ hiện khoản lương phải trả cho công nhân viên.

20. Chi phí phải trả

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu cho nhà phân phối	1.279.436.580	1.870.687.474
Khác	190.351.091	123.997.005
	1.469.787.671	1.994.684.479

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí Công đoàn	483.945.274	371.165.124
Bảo hiểm Xã hội	4.370.631.386	3.028.720.841
Bảo hiểm Y tế	1.750.285.475	1.409.950.800
Bảo hiểm Thất nghiệp	406.216.750	256.484.800
Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	-	65.163.200
Phải trả khác	1.692.350.122	901.135.859
	8.703.429.007	6.032.620.624

22. Vay

	31 tháng 12 năm 2017		Tăng	Giảm	Trong năm Chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ				Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngắn hạn							
Các bên liên quan (Thuyết minh 37)							
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	11.934.000.000	11.934.000.000	11.934.000.000	-	-	-	-
Công Ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới (1)	450.000.000	450.000.000	150.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Ông Hà Quang Tuấn (1)	83.178.146.704	83.178.146.704	64.643.906.704	(10.188.000.000)	-	28.722.240.000	28.722.240.000
Ông Phạm Tùng Lâm (1)	842.500.000	842.500.000	204.000.000	-	-	638.500.000	638.500.000
Bà Vũ Thị Hương Thủy (1)	-	-	100.000.000	(100.000.000)	-	-	-
	96.404.646.704	96.404.646.704	77.031.906.704	(10.288.000.000)	-	29.660.740.000	29.660.740.000
Ngân hàng							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	39.839.925.006	39.839.925.006	90.660.710.493	(110.799.328.931)	-	59.978.543.444	59.978.543.444
Chi nhánh Quang Minh ("BIDV") (2)							
Ngân hàng Vietcombank ("VCB") (3)	21.250.161.112	21.250.161.112	21.250.161.112	-	-	-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB") (4)	20.736.172.014	20.736.172.014	61.174.715.446	(70.418.677.086)	-	29.980.133.654	29.980.133.654
Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh ("BIDV") (5)	4.972.000.000	4.972.000.000	-	(4.972.000.000)	4.972.000.000	4.972.000.000	4.972.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB") (6)	1.444.710.864	1.444.710.864	-	(1.444.710.864)	1.444.710.864	1.444.710.864	1.444.710.864
	88.242.968.996	88.242.968.996	173.085.587.051	(187.634.716.881)	6.416.710.864	96.375.387.962	96.375.387.962
	184.647.615.700	184.647.615.700	250.117.493.755	(197.922.716.881)	6.416.710.864	126.036.127.962	126.036.127.962
Vay dài hạn							
Ngân hàng							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh ("BIDV") (5)	7.864.552.205	7.864.552.205	-	-	(4.972.000.000)	12.836.552.205	12.836.552.205
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (VRB) (6)	1.203.925.688	1.203.925.688	-	-	(1.444.710.864)	2.648.636.552	2.648.636.552
	9.068.477.893	9.068.477.893	-	-	(6,416,710,864)	15.485.188.757	15.485.188.757
	193.816.093.593	193.816.093.593	250.117.493.755	(197.922.716.881)	-	141.521.316.719	141.521.316.719

- (1) Các khoản vay từ bên liên quan với lãi suất 0%/năm, các khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp. Thời hạn các khoản vay này là 12 tháng.
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Quang Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/369374/HĐTD ký ngày 15 tháng 6 năm 2015 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Hạn mức vay theo hợp đồng là 35.000.000.000 VNĐ. Thời hạn và lãi suất vay theo từng hợp đồng vay vốn nhưng dưới 12 tháng. Các tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay này bao gồm:
 - a) Nhà xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ theo Hợp Đồng thế Chấp (“HĐTC”) tài sản số 01/2015/369374/HĐBĐ ngày 30 tháng 1 năm 2015
 - b) Quyền thuê đất tại KCN Quang Minh theo HĐTC số công chứng 160 Quyền số 01TP-CC-SCC/HDDGDDDS ngày 22 tháng 8 năm 2007
 - c) Máy móc, dây chuyền, thiết bị sản xuất theo HĐTC số 02/2007/HĐTC ngày 22 tháng 8 năm 2007
 - d) Máy rót sữa TBA/19TWA 125 theo HĐTC số 01/2008/HĐ ngày 15 tháng 10 năm 2008
 - e) Nguyên vật liệu, thành phẩm theo HĐTC số 910/2012/HĐTC ngày 9 tháng 10 năm 2012
 - f) Máy rót sữa và các thiết bị kèm theo theo HĐTC số 301/2014/HĐTC ngày 3 tháng 1 năm 2014
 - g) Xe ô tô Hyundai theo HĐTC số 40 quyền 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 9 tháng 1 năm 2014
 - h) Thế chấp 3 ô tô theo HĐTC số 685 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11 tháng 6 năm 2014.
- (3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng VCB theo HĐ cho vay theo hạn mức số SME17141/HĐCV/SGD.VCB ký ngày 21 tháng 7 năm 2017 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay theo hợp đồng là 40.000.000.000 VNĐ. Thời hạn và lãi suất vay theo từng hợp đồng vay vốn nhưng dưới 12 tháng. Tài sản đảm bảo gồm “Quyền sử dụng và sở hữu đối với phần còn lại của thửa đất và nhà ở tại địa chỉ: Số 26 Láng Hạ, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có mã số 10109390531, hồ sơ gốc số 1006.2001/137.2001.QĐUB do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 1 năm 2001, đăng ký biến động về thửa đất số 784 ngày 18 tháng 4 năm 2002 tại Sở Địa chính Nhà Đất Hà Nội, đăng ký sang tên ông Hà Quang Tuấn tại Văn Phòng đăng ký đất và nhà Hà Nội số 06 ngày 14 tháng 3 năm 2008”.
- (4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng VRB theo HĐ tín dụng hạn mức số 15.HM.037818/HĐTD-SGD ký ngày 9 tháng 10 năm 2015 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay theo hợp đồng là 30.000.000.000 VNĐ. Thời hạn và lãi suất vay theo từng hợp đồng vay vốn nhưng dưới 12 tháng. Tài sản đảm bảo gồm:
 - a) Máy rót sữa PAN 450 theo HĐTC số 02.10.05/HĐTC/SGD
 - b) Thiết bị tiệt trùng UHT - Tetra Therm, bồn tiệt trùng Alsafe LA 20, trạm vệ sinh tại chỗ Tetra Alcip 10 IN theo HĐTC số 13.01.037818/HĐTC-SGD
 - c) 02 bồn ủ men 8000 lít, 01 bồn chứa men, 03 hệ thống lưu điện UPS, thiết bị xử lý nước thải theo HĐTC số 13.02.037818/HĐTC-SGD
 - d) Máy rót TBA/19 TWA 125 ml, bộ phận bơm khí, bộ phận kiểm soát nhiệt độ theo HĐTC số 13.03.037818/HĐTC-SGD
 - e) Máy rót sữa TBA 19/TBA 125S theo HĐTC số 14.02.037818/HĐTC-SGD
 - f) Chứng nhận tiền gửi đứng tên ông Hà Quang Tuấn theo Hợp đồng tiền gửi số 14.01.037818/HĐTC-SGD

- (5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng BIDV theo HĐ tín dụng hạn mức số 01/2016/369374/HĐTD (“Hợp đồng 1”) ký ngày 22 tháng 1 năm 2016 và HĐ tín dụng hạn mức số 02/2016/369374/HĐTD (“Hợp đồng 2”) ký ngày 22 tháng 3 năm 2016 với mục đích thanh toán mua tài sản cố định lần lượt là Máy rót và các thiết bị phụ trợ mã số TBA/19 TBA125S đã qua sử dụng và Hệ thống chiết rót sữa chua ăn DXR-40000A mới 100%. Hợp đồng 1 trị giá 4,72 tỷ đồng, với thời hạn 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và chịu lãi suất 11%/năm. Hợp đồng 2 có hạn mức 19 tỷ đồng, với thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và chịu lãi suất 11%/năm. Các tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay này bao gồm các tài sản hình thành từ vốn vay được trình bày ở trên, cụ thể:
- a) Máy rót và các thiết bị phụ trợ mã số TBA/19 TBA125S đã qua sử dụng theo HĐTC số 01/2016/369374/HĐBĐ ký ngày 22 tháng 1 năm 2016
 - b) Hệ thống chiết rót sữa chua ăn DXR-40000A mới 100% theo HĐTC số 02/2016/369374/HĐBĐ ký ngày 22 tháng 3 năm 2016
- (6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng VRB theo HĐ tín dụng trung dài hạn số 14.TDH.01.037818/HĐTD-SGD ký ngày 10 tháng 10 năm 2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng trên số 14.TDH.01.037818/PL.01.HĐTD-SGD ký ngày 17 tháng 3 năm 2015 với mục đích đầu tư mua máy rót sữa TBA19/TBA125S đã qua sử dụng, sản xuất năm 2007. Khoản vay có thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản đang được thế chấp cho Ngân hàng cho khoản vay ngắn hạn (mục 3) và tài sản hình thành từ vốn vay này.

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1 tháng 1 năm 2016	200.000.000.000	4.597.500.000	1.160.418.827	3.817.286.084	695.415.541	210.270.620.452
Giảm (*)	-	-	-	-	(2.387.092.109)	(2.387.092.109)
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	1.632.120.637	1.632.120.637
31 tháng 12 năm 2016	200.000.000.000	4.597.500.000	1.160.418.827	3.817.286.084	(59.555.931)	209.515.648.980
1 tháng 1 năm 2017	200.000.000.000	4.597.500.000	1.160.418.827	3.817.286.084	(59.555.931)	209.515.648.980
Giảm (*)	-	-	-	-	(1.315.040.251)	(1.315.040.251)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(18.648.706.343)	(18.648.706.343)
31 tháng 12 năm						
2017	200.000.000.000	4.597.500.000	1.160.418.827	3.817.286.084	(20.023.302.525)	189.551.902.386

(*) Trong năm, Công ty chi trả cổ tức cho cổ đông, thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát với chi tiết như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Chi trả cổ tức	-	7.220.000
Chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.315.040.251	1.592.933.924
Nộp phạt thuế theo Quyết định của cơ quan Thuế	-	499.274.560
Giảm khác	-	287.663.625
	1.315.040.251	2.387.092.109

24. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, vốn cổ phần đăng ký của Công ty là 200 tỷ đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Chi tiết vốn cổ phần được phê duyệt và cổ phiếu đã phát hành như sau:

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

25. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu và cổ tức

	Đơn vị	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	VND	(18.648.706.343)	1.632.120.637
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền			
Lưu hành trong kỳ	Cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
(Lỗ)/lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		(932)	82

Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm được xác định như sau:

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ quy đổi mệnh giá	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ quy đổi mệnh giá	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành cuối kỳ	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	20.000.000	20.000.000

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán thành phẩm	146.280.196.894	210.541.546.797
Doanh thu bán nguyên liệu	8.493.593.557	9.471.495.930
Doanh thu từ hoạt động gia công	12.925.730.297	6.010.389.040
Doanh thu khác	186.397.727	364.393.181
	167.885.918.475	226.387.824.948

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại	5.069.597.644	9.781.214.531
Hàng bán bị trả lại	318.405.794	1.476.460.333
Giảm giá hàng bán	-	9.502.180
	5.388.003.438	11.267.177.044

28. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn bán thành phẩm	102.595.644.614	144.878.790.176
Giá vốn bán nguyên liệu	9.594.335.974	6.517.568.111
Giá vốn hoạt động gia công	10.472.401.159	4.135.895.769
Giá vốn khác	484.009.414	250.747.865
Chiết khấu bao bì được hưởng	(2.401.973.451)	-
	120.744.417.710	155.783.001.921

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	9.293.673.069	8.783.165.364
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	266.941.211
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	207.503.829	476.293
Chi phí khác	113.322.939	1.173.367
	9.614.499.837	9.051.756.235

30. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	6.620.006.969	8.657.752.890
Chi phí khấu hao	51.589.860	51.589.860
Công cụ, dụng cụ	846.538.220	9.451.547.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.149.409.592	10.680.960.724
Chi phí khác	13.794.089.803	4.931.705.652
	35.461.634.444	33.773.556.493

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	5.011.768.375	4.736.229.152
Chi phí khấu hao	113.329.185	1.016.487.873
Dự phòng phải thu khó đòi	3.910.897.170	2.428.041.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.334.336.808	2.298.823.939
Chi phí khác	2.215.314.104	4.006.908.837
	14.585.645.642	14.486.491.056

32. Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Xóa sổ các khoản không thu hồi được	652.971.741	-
Chi phí phạt sau thanh tra thuế	-	334.416.113
Chi phí khác	172.081.218	478.430.938
	825.052.959	812.847.051

33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	43.759.907.634	120.397.882.315
Chi phí nhân viên	17.765.114.190	27.863.166.942
Chi phí khấu hao	7.773.640.262	13.094.608.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.219.575.070	23.428.308.375
Chi phí khác	30.378.545.437	22.997.640.622
	119.896.782.593	207.781.607.086

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh. Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất thuế TNDN phổ thông trên lợi nhuận chịu thuế.

Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016.

Bảng đối chiếu giữa (lỗ)/lãi kế toán và (lỗ)/lãi tính thuế như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(18.648.706.343)	2.123.873.898
Ảnh hưởng bởi:		
Chi phí không được khấu trừ	825.052.959	334.416.113
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	476.293
(Lỗ)/Thu nhập chịu thuế	(17.823.653.384)	2.458.766.304
Thuế suất 20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	-	491.753.261
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.750.283.440	1.613.212.048
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.600.583.859)	(354.681.869)
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh 18)	149.699.581	1.750.283.440

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Lỗ chịu thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa 5 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang tùy thuộc kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ chịu thuế có thể sử dụng để bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ chịu thuế	Lỗ đã sử dụng	Lỗ mang sang	Năm quá hạn
		VND	VND	VND	
2017	Chưa quyết toán	17.823.653.384	-	17.823.653.384	2022
		17.823.653.384	-	17.823.653.384	

Thuế hoãn lại

Không có khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong báo cáo tài chính đính kèm cho các khoản lỗ chịu thuế nói trên vì không có khả năng Công ty sẽ có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên.

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

35. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty đã thực hiện các giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định chưa thanh toán	3.873.846.954	5.458.948.064

36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã thực hiện các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
			VND	VND
Ông Hà Quang Tuấn	Tổng Giám đốc	Nhận tiền cho vay	55.120.531.300	860.000.000
		Cho vay	-	27.704.801.000
Ông Phạm Tùng Lâm	Kế toán trưởng	Nhận tiền cho vay	204.000.000	-
		Cho vay	-	638.500.000
		Nhận tạm ứng	7.900.500.000	3.654.667.549
Công ty TNHH Việt Phát	Cùng chủ sở hữu	Nhận tiền ứng trước	-	19.030.000.000
		Mua sữa bột	5.247.636.364	20.235.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cổ đông	Bán hàng hóa	16.629.088.220	6.971.652.644
		Mua nguyên vật liệu	47.855.648.683	-
		Nhận tiền cho vay	11.934.000.000	-
		Sử dụng dịch vụ vận tải	3.858.804.252	9.238.988.373
Công ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới	Cổ đông	Cho vay	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Sữa Tự Nhiên	Cổ đông	Bán hàng	-	29.318.177

Tại 31 tháng 12, ngoài các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh 22. Công ty còn có số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 7)				
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cổ đông	Phải thu về bán hàng	-	1.330.450.714
Công ty TNHH Việt Phát	Cùng chủ sở hữu	Phải thu về bán hàng	1.549.501.003	1.549.501.003
Công ty Cổ phần Sữa Tự Nhiên	Cổ đông	Phải thu về bán hàng	8.965.919.639	11.645.121.039
			10.515.420.642	14.525.072.756
Phải thu khác (Thuyết minh 9)				
Công ty Cổ phần Sữa Tự Nhiên	Cổ đông	Phải thu khác	3.730.180.377	3.730.180.377
Ông Phạm Tùng Lâm	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tạm ứng	15.868.652.465	11.767.772.965
			19.598.832.842	15.497.953.342
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 6)				
Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên	Cổ đông	Đầu tư dài hạn	27.000.000.000	27.000.000.000
Khách hàng ứng trước (Thuyết minh 17)				
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cổ đông	Khách hàng ứng tiền trước	6.278.405.600	352.257.698
Phải trả người bán (Thuyết minh 16)				
Công ty Cổ phần Sữa Tự nhiên	Cổ đông	Phải trả cho người bán	12.000.000	12.000.000
			12.000.000	12.000.000
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 8)				
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cổ đông	Trả trước cho nhà cung cấp	5.411.459.592	4.171.121.160
Công ty TNHH Việt Phát	Cùng chủ sở hữu	Trả trước cho nhà cung cấp	87.993.863.636	68.227.500.000
			93.405.323.228	72.398.621.160

37. Thù lao của bản giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Lương và các khoản phụ cấp	2.605.452.238	2.018.444.166

38. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	1.417.459.163	1.782.895.498
Từ 2 đến 5 năm	18.143.477.280	18.865.530.945
Sau 5 năm	15.875.542.620	16.442.526.285
	35.436.479.063	37.090.952.728

39. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh 4.22. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty được thực hiện tại trụ sở chính, phối hợp chặt chẽ với Ban Tổng Giám đốc và tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

39.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá do đặc thù hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Biến động tỷ giá hối đoái

Phần lớn các giao dịch của Công ty được thực hiện chủ yếu bằng đồng Việt Nam. Do đó tác động của rủi ro tỷ giá hối đoái là không đáng kể tới hoạt động của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các khoản vay chịu lãi suất cố định là 97.311.446.889 VNĐ (31 tháng 12 năm 2016: 105.443.865.855 VNĐ). Công ty không có bất cứ công cụ tài chính nào cần phải được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty liên quan đến giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

39.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.477.952.578	26.477.952.578
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.868.765.279	1.825.264.444
Phải thu thương mại và phải thu khác	64.030.250.065	74.400.047.033
	95.376.967.922	102.703.264.055

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Khi có sẵn chi phí hợp lý, xếp hạng tín dụng bên ngoài và/hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác sẽ được thu thập và sử dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

39.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đáo hạn 30 ngày.

Công ty duy trì một mức tiền và chứng khoán có thể bán được để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày. Kinh phí cho nhu cầu thanh khoản dài hạn được bảo đảm bổ sung bởi một lượng đầy đủ các cam kết tín dụng và khả năng bán các tài sản tài chính dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Trong vòng 6 tháng VNĐ	Ngắn hạn		Dài hạn Trên 5 năm VNĐ
		6 đến 12 tháng VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	
31 tháng 12 năm 2017				
Các khoản vay	-	98.465.930.352	95.250.163.241	-
Phải trả thương mại	42.091.593.346	-	-	-
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	12.248.292.541	-	-	-
	54.339.885.887	98.465.930.352	95.250.163.241	-
31 tháng 12 năm 2016				
Các khoản vay	-	126.036.127.962	15.485.188.757	-
Phải trả thương mại	59.423.325.528	-	-	-
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	10.224.637.770	-	-	-
	69.647.963.298	126.036.127.962	15.485.188.757	-

40. Tài sản chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày dưới đây:

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tài sản tài chính		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.477.952.578	26.477.952.578
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.868.765.279	1.825.264.444
Phải thu thương mại và phải thu khác	64.030.250.065	74.400.047.033
	95.376.967.922	102.703.264.055
Nợ phải trả tài chính		
Vay và thuê tài chính	193.716.093.593	141.521.316.719
Nghĩa vụ tài chính khác		
- Phải trả thương mại	42.091.593.346	59.423.325.528
- Các khoản phải trả khác	12.248.292.541	10.224.637.770
	248.055.979.480	211.169.280.017

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

41. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày.

42. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018



Hà Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Phạm Tùng Lâm
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hòa
Người lập

